

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sáp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Lại Cao Lê	Thành viên
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Bà Bùi Thị Xuân	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   


**Nguyễn Hồng Anh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>432.211.757.090</b>	<b>367.653.120.672</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>27.801.532.795</b>	<b>20.091.283.424</b>
111 1. Tiền		7.101.532.795	19.691.283.424
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.700.000.000	400.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>315.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		315.700.000.000	295.700.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>78.976.916.965</b>	<b>25.702.335.640</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.567.308.555	12.617.246.608
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.141.669.233	529.161.844
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.200.000.000	2.250.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	57.333.279.168	12.621.267.179
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.265.339.991)	(2.315.339.991)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>6.509.088.563</b>	<b>23.519.641.482</b>
141 1. Hàng tồn kho		7.102.868.009	25.940.105.763
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.779.446)	(2.420.464.281)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.224.218.767</b>	<b>2.639.860.126</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	546.750.688	1.924.239
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		884.185.233	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.793.282.846	1.793.282.846
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>369.168.028.328</b>	<b>389.682.546.338</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>37.214.941.290</b>	<b>41.510.552.914</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	37.102.816.285	41.323.677.911
222 - Nguyên giá		159.655.911.874	159.655.911.874
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(122.553.095.589)	(118.332.233.963)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	112.125.005	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(186.874.995)	(112.124.997)
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>328.684.480.450</b>	<b>341.182.033.816</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		273.674.217.765	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		68.046.865.699	75.091.438.115
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.168.797.458	33.267.532.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(42.205.400.472)	(50.170.755.231)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.268.606.588</b>	<b>6.989.959.608</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.052.242.119	6.746.549.580
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	216.364.469	243.410.028
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>801.379.785.418</b>	<b>757.335.667.010</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>68.750.670.663</b>	<b>38.938.541.333</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>68.654.830.663</b>	<b>38.842.701.333</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.514.515.506	10.481.989.741
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.499.692.900	2.487.720.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.489.677.828	1.025.383.029
314 4. Phải trả người lao động		545.244.920	1.654.242.784
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	92.625.000	100.096.386
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	47.172.815.064	6.230.925.645
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	4.018.120.798
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	973.904.640	859.441.920
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.366.354.805	11.916.519.691
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>95.840.000</b>	<b>95.840.000</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	95.840.000	95.840.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>732.629.114.755</b>	<b>718.397.125.677</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>732.629.114.755</b>	<b>718.397.125.677</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		20.295.544.659	15.778.963.421
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.323.570.096	71.608.162.256
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.011.007.904	26.442.349.871
421b LNST chưa phân phối kỳ này		59.312.562.192	45.165.812.385
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>801.379.785.418</b>	<b>757.335.667.010</b>

  
Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

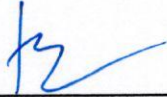
  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng


  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2018	đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	41.642.164.327	107.513.066.549
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	20.560.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.642.164.327	107.492.505.669
11	4. Giá vốn hàng bán	22	43.713.378.926	111.165.895.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.071.214.599)	(3.673.390.177)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	63.819.749.448	52.308.974.851
22	7. Chi phí tài chính	24	(5.534.088.649)	3.456.004.947
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		58.533.266	193.825.495
25	8. Chi phí bán hàng	25	711.538.224	1.808.913.836
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.636.184.296	9.099.232.625
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.934.900.978	34.271.433.266
31	11. Thu nhập khác	27	677.748.488	467.604.894
32	12. Chi phí khác	28	273.041.715	1.445.826.732
40	13. Lợi nhuận khác		404.706.773	(978.221.838)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.339.607.751	33.293.211.428
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	297.501.145
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	27.045.559	27.045.559
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>59.312.562.192</u>	<u>32.968.664.724</u>

  
Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2018	đầu năm 2017
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>59.339.607.751</b>	<b>33.293.211.428</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.295.611.624	4.529.169.084
03	- Các khoản dự phòng	(9.727.576.874)	(958.000.572)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(61.397.052.432)	(52.256.545.165)
06	- Chi phí lãi vay	58.533.266	193.825.495
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(7.430.876.665)</b>	<b>(15.198.339.730)</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(8.315.030.112)	(2.693.079.555)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	18.837.237.754	824.196.482
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(10.749.697.706)	(10.881.065.271)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	3.149.481.012	117.528.337
14	- Tiền lãi vay đã trả	(58.533.266)	(193.825.495)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(615.088.000)	(1.255.299.334)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(5.182.506.983)</b>	<b>(29.279.884.566)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(299.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.406.963.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(140.000.000.000)	(331.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	120.050.000.000	183.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.280.677.159	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.580.199.993	48.410.504.099
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>16.910.877.152</b>	<b>(98.481.532.401)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	21.907.944.206
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(4.018.120.798)	(15.657.651.285)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(41.009.228.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(4.018.120.798)</b>	<b>(34.758.935.079)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2018	đầu năm 2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.710.249.371	(162.520.352.046)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.091.283.424	209.758.803.320
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	27.801.532.795	47.238.451.274

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi lợn; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, do đánh giá thị trường không thuận lợi, Tổng Công ty đã tạm dừng hoặc thu hẹp một số hoạt động chăn nuôi. Do đó, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại 03 đơn vị nhận vốn đầu tư bao gồm 01 công ty con, 01 công ty liên kết và 01 đơn vị nhận vốn đầu tư khác (chi tiết tại Thuyết minh số 4).

#### Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xây xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
  - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	293.700.970	229.679.000
Tiền gửi ngân hàng	6.807.831.825	19.461.604.424
Các khoản tương đương tiền (*)	20.700.000.000	400.000.000
	<b>27.801.532.795</b>	<b>20.091.283.424</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 4,3% đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	-	10.463.781.022	-
- Trung tâm Giống Nông nghiệp Tiên Giang	260.377.000	-	183.077.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	236.445.292	-	-	-
- Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	27.900.000	142.200.000	27.900.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	831.486.263	37.439.991	1.828.188.586	37.439.991
	<b>1.567.308.555</b>	<b>65.339.991</b>	<b>12.617.246.608</b>	<b>65.339.991</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ông Đinh Văn Linh (*)	17.000.000.000	-	-	-
- Ông Trương Bá Phụng (*)	3.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	141.669.233	-	529.161.844	-
	<b>20.141.669.233</b>	<b>-</b>	<b>529.161.844</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN tiếp theo)**

(\* ) Trả trước cho các nhà cung cấp sản phẩm ngô hạt, khô đậu tương; trong trường hợp nhà cung cấp vi phạm hợp đồng, mức phạt vi phạm hợp đồng đối với nhà cung cấp tính bằng mức lãi suất 8%/năm tính trên số tiền đặt cọc còn lại sau khi trừ đi số đã thanh toán

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành	2.200.000.000	(2.200.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)
	<b>2.200.000.000</b>	<b>(2.200.000.000)</b>	<b>2.250.000.000</b>	<b>(2.250.000.000)</b>

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa (tương ứng thuyết minh số 17)	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.105.451.360	-	1.271.487.298	-
- Tạm ứng	55.000.000	-	108.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	43.487.017.500	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.682.475.476	-	9.170.409.571	-
- Phải thu khác	53.975.912	-	121.911.390	-
	<b>57.333.279.168</b>	<b>-</b>	<b>12.621.267.179</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup>	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(2)</sup>	2.200.000.000	-	2.250.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	<b>3.422.798.911</b>	<b>1.157.458.920</b>	<b>3.375.998.911</b>	<b>1.060.658.920</b>

<sup>(1)</sup> Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

<sup>(2)</sup> Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	618.415.985	-	3.589.663.039	-
- Công cụ, dụng cụ	56.424.668	-	59.075.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.562.231.342	(593.779.446)	14.739.217.066	(2.420.464.281)
- Thành phẩm	-	-	379.917.612	-
- Hàng hóa	2.865.796.014	-	7.172.232.741	-
	<b>7.102.868.009</b>	<b>(593.779.446)</b>	<b>25.940.105.763</b>	<b>(2.420.464.281)</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2018 là 186.874.995 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 74.749.998 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê đất 6 tháng cuối năm 2018	546.750.688	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.924.239
	<b>546.750.688</b>	<b>1.924.239</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	248.216.236	412.709.494
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.734.609.215	6.216.856.341
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	69.416.668	116.983.745
	<b>3.052.242.119</b>	<b>6.746.549.580</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào chi phí khác khi bị thải loại thanh lý.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam	-	-	1.541.845.500	1.541.845.500
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên	-	-	1.699.500.000	1.699.500.000
- Trung tâm Giống gia súc lớn Trung ương	328.582.500	328.582.500	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384.726.000	384.726.000	1.192.676.000	1.192.676.000
- Chi nhánh công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	299.603.220	299.603.220	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	501.603.786	501.603.786	3.400.007.849	3.400.007.849
	<b>1.514.515.506</b>	<b>1.514.515.506</b>	<b>10.481.989.741</b>	<b>10.481.989.741</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	92.625.000	-
- Chi phí lãi vay	-	95.589.334
- Chi phí phải trả khác	-	4.507.052
	<b>92.625.000</b>	<b>100.096.386</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	148.227.615	158.979.106
- Bảo hiểm xã hội	76.582.442	188.172.117
- Phải trả về cổ phần hoá (trương ứng thuyết minh số 8)	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	81.802.228	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức	41.018.058.250	2.408.250
- Các khoản phải trả khác	135.239.229	86.658.644
	<b>47.172.815.064</b>	<b>6.230.925.645</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.840.000	95.840.000
	<b>95.840.000</b>	<b>95.840.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.498.705.300</b>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	973.904.640	859.441.920
	<b>973.904.640</b>	<b>859.441.920</b>

Dự phòng tiền thuê đất tại 42/18 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh đang được tạm tính theo đơn giá UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 30/06/2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	8.063.259.844	61.462.497.066	700.535.756.910
Lãi trong kỳ trước	-	-	32.968.664.724	32.968.664.724
Phân phối lợi nhuận	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>15.778.963.421</b>	<b>39.252.534.279</b>	<b>686.041.497.700</b>
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	15.778.963.421	71.608.162.256	718.397.125.677
Lãi trong kỳ này	-	-	59.312.562.192	59.312.562.192
Phân phối lợi nhuận	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	(45.080.573.114)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>20.295.544.659</b>	<b>81.323.570.096</b>	<b>732.629.114.755</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 trên BCTC riêng:		45.165.812.385
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017:		
- Quỹ đầu tư phát triển	10%	4.516.581.238
- Quỹ khen thưởng	5%	2.258.290.619
- Quỹ phúc lợi	4%	1.806.632.495
- Chi trả cổ tức	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 đồng)		
		<b>49.597.154.352</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần GTNFoods	465.192.360.000	73,72	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	45.211.640.000	7,17	45.211.640.000	7,17
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>631.010.000.000</i>	<i>631.010.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>631.010.000.000</i>	<i>631.010.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>2.408.250</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>41.015.650.000</i>	<i>41.015.650.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	<i>41.009.228.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	41.009.228.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	<u>41.018.058.250</u>	<u>6.422.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.295.544.659	15.778.963.421
	<u>20.295.544.659</u>	<u>15.778.963.421</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	407,35	21.629,39
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	223,28	210,63

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.537.986.406	45.917.600.272
Doanh thu bán thành phẩm	32.227.874.139	58.944.343.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.641.705	1.608.199.877
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	357.828.747	1.042.923.155
Doanh thu từ hợp đồng cho thuê khoán tài sản	1.020.833.330	-
	<b>41.642.164.327</b>	<b>107.513.066.549</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.583.723.111	34.969.299.340
Giá vốn của thành phẩm đã bán	36.642.041.841	71.575.911.188
Giá vốn cung cấp dịch vụ	264.779.279	654.767.275
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	129.026.001	1.090.491.456
Giá vốn hợp đồng cho thuê khoán tài sản	920.493.529	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.826.684.835)	2.875.426.587
	<b>43.713.378.926</b>	<b>111.165.895.846</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.049.424.175	8.162.027.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.529.859.223	44.094.517.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	52.429.686
Lãi bán cổ phần công ty liên kết (Thuyết minh 4)	7.439.200.743	-
Lãi bán khoán đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 4)	801.265.307	-
	<b>63.819.749.448</b>	<b>52.308.974.851</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.533.266	193.825.495
Lỗ bán cổ phần tại công ty con (Thuyết minh 4)	2.422.697.016	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.828	69.331
Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay	(50.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư	(6.893.496.393)	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(1.071.858.366)	3.252.110.121
Chi phí tài chính khác	-	10.000.000
	<b>(5.534.088.649)</b>	<b>3.456.004.947</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	399.847.884	647.533.856
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.276.954	27.116.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.474.530	73.474.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.079.694	732.801.896
Chi phí khác bằng tiền	165.859.162	327.987.326
	<b>711.538.224</b>	<b>1.808.913.836</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.378.888	218.929.896
Chi phí nhân công	3.826.605.909	5.394.857.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.376.790	60.855.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.048.536.115	667.388.183
Thuế, phí, và lệ phí	635.657.628	648.036.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.559.756	998.180.648
Chi phí khác bằng tiền	1.169.069.210	1.110.984.091
	<b>7.636.184.296</b>	<b>9.099.232.625</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	311.441.271	-
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	23.708.000	37.156.677
Tiền lãi vay được miễn giảm	95.589.333	-
Thu nhập đào tạo	-	49.500.000
Thu phạt theo hợp đồng	4.418.436	36.964.115
Thu từ cho thuê nhà	141.818.184	-
Thu nhập khác	100.773.264	343.984.102
	<b>677.748.488</b>	<b>467.604.894</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí đào tạo	-	43.530.000
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	984.243.982
Các khoản bị phạt	32.901.504	94.976.104
Chi phí khác	240.140.211	323.076.646
	<b>273.041.715</b>	<b>1.445.826.732</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.339.607.751	33.293.211.428
Các khoản điều chỉnh tăng	314.823.566	365.807.657
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	144.000.000	99.000.000
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	166.142.759	266.492.323
- Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	4.680.807	315.334
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.124.572.094)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(44.529.859.223)	(44.094.517.500)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh	(15.124.572.094)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(10.435.498.415)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	297.501.145
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.792.821.196)	(2.090.322.341)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.792.821.196)</b>	<b>(1.792.821.196)</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	216.364.469	243.410.028
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>216.364.469</b>	<b>243.410.028</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	27.045.559	27.045.559
	<b>27.045.559</b>	<b>27.045.559</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.485.987.729	61.477.746.999
Chi phí nhân công	6.499.248.945	14.087.152.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.295.611.624	4.529.169.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.140.862	1.331.895.373
Chi phí khác bằng tiền	4.330.170.674	6.450.952.924
	<b>34.747.159.834</b>	<b>87.876.916.390</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.801.532.795	-	20.091.283.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.900.587.723	(65.339.991)	25.238.513.787	(65.339.991)
Các khoản cho vay	317.900.000.000	(2.200.000.000)	297.950.000.000	(2.250.000.000)
	<b>404.602.120.518</b>	<b>(2.265.339.991)</b>	<b>343.279.797.211</b>	<b>(2.315.339.991)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác			48.783.170.570	16.808.755.386
Chi phí phải trả			92.625.000	100.096.386
			<b>48.875.795.570</b>	<b>20.926.972.570</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.801.532.795	-	-	27.801.532.795
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.835.247.732	-	-	58.835.247.732
Các khoản cho vay	315.700.000.000	-	-	315.700.000.000
	<b>402.336.780.527</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>402.336.780.527</b>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.091.283.424	-	-	20.091.283.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.173.173.796	-	-	25.173.173.796
Các khoản cho vay	295.700.000.000	-	-	295.700.000.000
	<b>340.964.457.220</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>340.964.457.220</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	48.687.330.570	95.840.000	-	48.783.170.570
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	<b>48.779.955.570</b>	<b>95.840.000</b>	<b>-</b>	<b>48.875.795.570</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	4.018.120.798	-	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	16.712.915.386	95.840.000	-	16.808.755.386
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	<b>20.831.132.570</b>	<b>95.840.000</b>	<b>-</b>	<b>20.926.972.570</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.227.874.139	9.414.290.188	41.642.164.327
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(2.722.710.660)</b>	<b>651.496.061</b>	<b>(2.071.214.599)</b>
Tài sản bộ phận	65.305.431.286	63.737.316.409	129.042.747.695
Tài sản không phân bổ			672.337.037.723
<b>Tổng tài sản</b>	<b>65.305.431.286</b>	<b>63.737.316.409</b>	<b>801.379.785.418</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	2.730.584.284	50.653.731.574	53.384.315.858
Nợ phải trả không phân bổ			15.366.354.805
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>2.730.584.284</b>	<b>50.653.731.574</b>	<b>68.750.670.663</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	315.700.000.000	315.700.000.000	295.700.000.000	295.700.000.000
	<b>315.700.000.000</b>	<b>315.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>

**Đầu tư ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

(\* ) Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,9% đến 7,3%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>273.674.217.765</b>	-	<b>282.993.818.781</b>	<b>(4.093.496.393)</b>
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (i)	-	-	9.319.601.016	(4.093.496.393)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>68.046.865.699</b>	<b>(42.205.400.472)</b>	<b>75.091.438.115</b>	<b>(41.619.595.192)</b>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(726.405.208)	4.614.583.308	(666.581.555)
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
4. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	(2.392.638.008)	2.392.638.008	(2.392.638.008)
5. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
6. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
7. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
8. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.972.667.170)
9. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
10. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(25.949.866.410)	25.949.866.410	(25.949.866.410)
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	11.035.284.098	(2.589.954.590)	11.035.284.098	(2.063.972.963)
12. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii)	-	-	7.044.572.416	-

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>29.168.797.458</b>	-	<b>33.267.532.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
5. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn (iii)	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
	<b>370.889.880.922</b>	<b>(42.205.400.472)</b>	<b>391.352.789.047</b>	<b>(50.170.755.231)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (công ty con của Tổng Công ty) như sau:
  - Giao dịch bán toàn bộ 862.113 cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 8.621.130.000 đồng, giá trị thu về là 6.896.904.000 đồng, giá phí 9.319.601.016 đồng.
  - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung.
- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
  - Giao dịch bán toàn bộ 658.193 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.581.930.000 đồng, giá trị thu về là 14.483.773.159 đồng, giá phí 7.044.572.416 đồng.
  - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Phong.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn (công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty) như sau:
  - Giao dịch bán toàn bộ 350.020 cổ phần của Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.500.200.000 đồng, giá trị thu về là 4.900.000.000 đồng, giá phí 4.098.734.693 đồng.
  - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn.

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
5. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
6. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
7. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
8. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
9. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
10. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	123.593.610.156	25.301.515.004	10.628.085.260	132.701.454	159.655.911.874
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>123.593.610.156</b>	<b>25.301.515.004</b>	<b>10.628.085.260</b>	<b>132.701.454</b>	<b>159.655.911.874</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	100.152.633.661	10.394.064.932	7.652.833.916	132.701.454	118.332.233.963
Số tăng trong kỳ	2.193.989.875	1.628.064.273	398.807.478	-	4.220.861.626
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.193.989.875	1.628.064.273	398.807.478	-	4.220.861.626
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>102.346.623.536</b>	<b>12.022.129.205</b>	<b>8.051.641.394</b>	<b>132.701.454</b>	<b>122.553.095.589</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	23.440.976.495	14.907.450.072	2.975.251.344	-	41.323.677.911
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>21.246.986.620</b>	<b>13.279.385.799</b>	<b>2.576.443.866</b>	<b>-</b>	<b>37.102.816.285</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 56.238.876.129 VND

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	126.522.481	482.167.612	360.655.057	-	248.035.036
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.821.196	-	-	-	1.792.821.196	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	461.650	39.360.548	87.344.438	109.415.980	461.650	17.289.006
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	859.500.000	2.128.762.493	1.763.908.707	-	1.224.353.786
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	<b>1.793.282.846</b>	<b>1.025.383.029</b>	<b>2.707.274.543</b>	<b>2.242.979.744</b>	<b>1.793.282.846</b>	<b>1.489.677.828</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

